TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2023/DS-PT
Ngày: 26 - 9 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Đăng**

Ông **Phạm Trường Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Minh Nhân** - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông **Đỗ Văn Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DSST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2023/QĐPT-DS, ngày 30 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2023/QĐPT-DS, ngày 19 tháng 7 năm 2023; Thông báo số 65/TB-DSPT ngày 24 tháng 8 năm 2023 về việc tiếp tục phiên tòa phúc thẩm và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 201/2023/QĐPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Hoàng V**, sinh năm 1967. Địa chỉ: A, tổ A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Hoài Duy T. Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023): có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Trịnh Thị C**, sinh năm 1967. Địa chỉ: số E, tổ A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Phạm Thị Thanh T1**. Địa chỉ: 45/3, khóm E, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2023): có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Huỳnh Phước T2**, Luật sư của Văn phòng L, thuộc đoàn luật sư tỉnh V: có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Phạm Thanh H**, sinh năm 1969. Địa chỉ: số E, tổ A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

3.2. Chị **Nguyễn Hoàng Diễm T3**, sinh năm 1994. Địa chỉ: A, tổ A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long: có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Trịnh Thị C**.

5. Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Chị **Phạm Thị T4**, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Hoàng V và người đại diện hợp pháp trình bày: Bà Nguyễn Hoàng V có cho bà Trịnh Thị C vay số tiền 810.000.000đ có làm giấy mượn tiền do con bà V là Nguyễn Hoàng Diễm T3 (trú cùng địa chỉ bà V) viết biên nhận còn bà C ký tên và ghi họ tên Trịnh Thị C, cụ thể như sau:

Ngày 07/11/2019 (al), nhằm ngày 02/12/2019 (dl), số tiền 410.000.000đ không có lãi suất. Thời hạn cho vay là 12 tháng.

Ngày 06/9/2020 (al), nhằm ngày 22/10/2020 (dl), số tiền 400.000.000đ không có lãi suất. Thời hạn cho vay là 01 tháng.

Giao nhận tiền tại nhà bà V, có mặt bà V, bà C, chồng bà C là ông H có đi cùng nhưng không có ký biên nhận. Từ lúc nhận tiền, bà C chưa có trả tiền gốc cho bà V như đã cam kết. Khi mượn tiền bà C nói mua bất động sản và bà C có mua hay không thì không biết.

Việc bà C nói có đưa bà V số tiền 190.000.000đ, trong đó có cấn trừ hụi gì đó thì bà V khẳng định là không có liên quan đến số tiền mượn này. Đây một quan hệ khác giữa hai bên không phải tiền cấn trừ hụi vào lãi tiền vay. Nguyên đơn đồng ý với kết quả giám định chữ ký và chữ viết.

Do vậy, bà Nguyễn Hoàng V khởi kiện là yêu cầu bà Trịnh Thị C và ông Phạm Thanh H liên đới trách nhiệm trả cho bà V số tiền 810.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Phạm Thanh H, chỉ yêu cầu bà Trịnh Thị C trả 810.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trịnh Thị C trình bày: Ngày 07/11/2019 (al), bà C có tới nhà bà V mượn số tiền 10.000.000đ, có ký biên nhận và ghi rõ họ tên. Biên nhận này do con bà V tên T3 viết đưa bà C ký nhưng nội dung ghi không rõ, chừa nhiều chỗ trống, nên sau đó tự bà V thêm số 4 vào phía trước số 10.000.000đ. Bà C nhận tiền tại nhà bà V số tiền 10.000.000đ. Lãi suất 10%/tháng. Lúc đi nhận tiền chỉ có bà C không có ông H đi cùng. Bà V cho mượn đóng lời, khi nào có tiền thì trả chứ không có nói thời hạn bao lâu. Do bà C không có đóng lãi nên bà V cấn trừ 10.000.000đ hốt hụi vào tiền mượn, bà C đưa tiền nhà 150.000.000đ và 30.000.000đ tiền hụi nữa. Tổng cộng, bà C đã đưa bà V 190.000.000đ. Bà V nhận tiền rồi tự ghi vào sổ của mình chứ không có đưa lại giấy gì cho bà C.

Còn biên nhận ngày 06/9/2020 (al) nhằm ngày 22/10/2020, số tiền 400.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của bà V thì bà C không có mượn và không có ký tên.

Do đã trả tiền nên bà C không đồng ý trả thêm nữa và cũng không đồng ý kết quả giám định chữ ký, chữ viết của Phòng K công an tỉnh V kết luận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thanh H trình bày: Tuy là chồng của bà C nhưng không có đi cùng bà C đến nhà bà V và cũng không biết việc bà C mượn tiền nên không đồng ý liên đới trách nhiệm trả số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Hoàng Diễm T3 trình bày: vào ngày 07/11/2019 (âm lịch) và ngày 16/02/2022 (dl), có mặt bà C, ông H là chồng bà C, bà V và chị T3. Bà C và chồng bà C có nhận tiền của bà V. Hai biên nhận trên do chị viết, bà C có đọc lại và ký tên. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Áp dụng Điều 144, 147, 150, 160, 161, 244 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng V.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu ông H liên đới trả số tiền 810.000.0000đ.

3. Buộc bà Trịnh Thị C có trách nhiệm trả bà Nguyễn Hoàng V số tiền 810.000.000đ (T5 trăm mười triệu đồng).

4. Về án phí: Buộc bị đơn bà Trịnh Thị C nộp 36.300.000đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Hoàng V tiền tạm ứng án phí 18.150.000đ (Mười tám triệu một trăm năm mươi ngàn

đồng) theo Biên lai thu tiền số 0003644 ngày 22/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, bị đơn là bà Trịnh Thị C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do của việc kháng cáo: Bà C chỉ vay của bà V số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi 10%/tháng. Biên nhận tiền ngày 07/11/2019 (al) có viết thêm nội dung thay đổi số tiền 10.000.000 đồng thành 410.000.000 đồng. Biên nhận ngày 06/9/2020 (al) là do bà V tạo ra, cũng như giả mạo chữ ký và chữ viết họ tên của bà C để phù hợp sổ tính tiền lãi đã được lập vi bằng trong giai đoạn phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C trình bày: Tờ ghi có tiêu đề *"Cô C ngày 6-9-2020 = 410 triệu"* được chị T4 chụp ảnh trong điện thoại, được lập vi bằng chính là số tiền được làm tròn trong tờ tập học sinh có ghi tính số tiền 409.230.591 đồng do bà C giữ và cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm. Tờ ghi do bà C cung cấp được viết cùng ngày 6/9/2020 (al) với tờ biên nhận 400.000.000 đồng do bà V cung cấp. Trước đó, bà C chỉ vay số tiền 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 07/11/2019 (al) nhưng đã bị bà V sửa thành 410.000.000 đồng. Sau ngày 06/9/2020 (al), bà C đã trả được 190.000.000 đồng nhưng bà V không có viết biên nhận. Về việc tham gia hụi do bà V làm chủ hụi, bà C trình bày đã trả hụi xong.

Nguyên đơn không có yêu cầu kháng cáo do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với chứng cứ là tờ tập học sinh có ghi tiêu đề *"Cô C* số tiền *410 triệu"* do bà C cung cấp, bà V thừa nhận đúng là chữ viết của bà V nhưng đây là quan hệ hụi giữa bà V và bà C chứ không phải tiền vay, hiện bà C vẫn còn nợ hụi nhưng bà V chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc bà C trình bày đã trả được 190.000.000 đồng là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Thanh H không có kháng cáo trình bày: tham gia tố tụng về phía bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Hoàng Diễm T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, tham gia tố tụng về phía nguyên đơn.

Người làm chứng, chị Phạm Ngọc T6 trình bày, bà C có tham gia hụi do bà V làm chủ hụi với nhiều dây hụi và trong thời gian dài. Đối với hình ảnh chụp được là tờ ghi có tiêu đề *"Cô C ngày 6-9-2020 = 410 triệu"* thể hiện việc tính tiền của bà V là do bà V dùng để chứng minh việc bà C còn nợ để không phải thanh toán hụi cho bà C.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có kháng cáo trình bày: Số tiền 400.000.000 đồng theo biên nhận ngày 6/9/2020 (al) là không có trên thực tế. Bà C không thừa nhận chữ ký, chữ viết. Bà C chỉ thừa nhận nợ số tiền 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 7/11/2019 (al) và biên nhận này có dấu hiệu

chỉnh sửa, ghi thêm thành số tiền 410.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng, xác định chị Nguyễn Hoàng Diễm T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; không đưa chị Phạm Ngọc T6 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là thiếu sót. Đồng thời, việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm là không đảm bảo theo quy định tại Chương 7 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị hủy án sơ thẩm theo Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đối với yêu cầu giám định của đương sự: Bà C đã được Thẩm phán triệu tập để là rõ yêu cầu giám định và đối chất nhưng đương sự không đến. Tại phiên tòa ngày 12/9/2023, bà C yêu cầu tạm ngừng phiên tòa 10 ngày để cung cấp việc tự giám định và được đồng ý. Hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa, Thẩm phán quyết định tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trịnh Thị C.

- Sửa bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện L. Buộc bà C phải trả cho bà V số tiền 117.347.252 đồng (gồm số tiền gốc: 86.060.733đ và 31.286.519đ tiền lãi).

- Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn không phải nộp.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc bà C phải nộp 2.400.000 đồng chi phí giám định tại cấp sơ thẩm để trả lại cho bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về việc thụ lý phúc thẩm, xét xử vắng mặt đương sự và quan hệ pháp luật tranh chấp.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện L, Vĩnh Long tuyên án sơ thẩm, đến ngày 21 tháng 4 năm 2023, bị đơn là bà Trịnh Thị C có đơn kháng

cáo là còn trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: các đương sự thống nhất và không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không đặt ra giải quyết.

[1.2] Về yêu cầu giám định trong giai đoạn phúc thẩm và đánh giá chứng cứ, chứng minh.

Trong giai đoạn phúc thẩm, sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn Trịnh Thị C yêu cầu và khiếu nại có liên quan việc giám định, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về yêu cầu giám định lại đối với chữ ký và chữ viết họ tên của bà C tại Giấy mượn tiền ngày 06/9/2020 (al). Theo quy định tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 29 Luật giám định tư pháp năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật, nhưng quá thời hạn yêu cầu cung cấp chứng cứ, kể cả hoãn và tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm chỉ để cho bị đơn cung cấp chứng cứ cho yêu cầu kháng cáo và yêu cầu giám định, nhưng ngoài lời trình bày cũng như đơn khiếu nại, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh căn cứ để yêu cầu giám định lại đối với chữ ký và chữ viết đã được giám định kết luận là do chính bà đã ký và ghi họ tên.

Về yêu cầu giám định chứng cứ bị tố cáo giả mạo là Giấy mượn tiền ngày 07/11/2019 (al). Theo quy định tại Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, quyền tự yêu cầu giám định như đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu.

Căn cứ Điều 94 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Kết luận giám định chỉ là một trong các nguồn của chứng cứ. Do vậy, Tòa án thực hiện việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ trong sự liên quan giữa các chứng cứ để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản bác, yêu cầu kháng cáo của bị đơn có liên quan hai tài liệu đọc được là Giấy mượn tiền (biên nhận nợ) ngày 07/11/2019 (al), ngày 06/9/2020 (al).

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà C đã nhiều lần xác định không có yêu cầu giám định và rút lại yêu cầu giám định (các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, BL 48,...). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C một lần nữa rút lại yêu cầu giám định, không khiếu nại chứng cứ, không tố cáo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp giả mạo khi đã biết kết quả giám định lần đầu cũng như đã được giải thích quyền nghĩa vụ tố tụng và có luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Tại cấp phúc thẩm, bà C cung cấp tài liệu đọc được là bản viết tay thể hiện số tiền cũng như hình ảnh được lập vi bằng về số tiền và thời gian, cách tính tiền có liên quan số tiền theo biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, phía nguyên đơn cũng đã được tiếp cận chứng cứ, thừa nhận chữ viết hoặc không phản đối nên sử dụng làm chứng cứ trong giai đoạn phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo của bị đơn liên quan số tiền 810.000.000 đồng đã được cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà C phải trả cho bà V.

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn sơ thẩm và tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 7 năm 2023, bà V không chứng minh được việc đã giao tiền trên thực tế cho bà C và thừa nhận số tiền theo nội dung tài liệu đọc được do bà C cung cấp cũng như được lập vi bằng là có liên quan đến giao dịch hụi giữa bà V (chủ hụi) và bà C (hụi viên).

Tại bản khai ngày 06 tháng 7 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà C thừa nhận có tham gia hụi và còn nợ tiền hụi, tiền vay với bà V nên được viết thành biên nhận nợ chung như bản viết tay của bà V mà bà C đã cung cấp với số tiền 409.230.591 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C thừa nhận giấy chốt nợ tổng này được lập ngày 06/9/2020 (al) cùng thời điểm với giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp (BL 68) và được làm tròn thành số tiền 410.000.000 đồng. Bà V thừa nhận chữ viết và không phản đối nội dung do chính bà V viết. Do vậy, có cơ sở xác định thời điểm cho vay tiền theo yêu cầu khởi kiện không có việc giao nhận tiền trên thực tế mà là ghi nhận tổng số nợ hụi, nợ vay giữa bà C là hụi viên với bà V là chủ hụi.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Giấy mượn tiền 7/11/2019 (al) do nguyên đơn cung cấp có nội dung viết thêm màu mực khác và có dấu hiệu chỉnh sửa số tiền đã được xem xét trên cơ sở đối chiếu với hình ảnh Giấy mượn tiền được lập tại vi bằng do bị đơn cung cấp. Đồng thời, nguyên đơn không chứng minh được việc có giao nhận tiền trên thực tế như nhận định trên. Do vậy, Giấy mượn tiền ngày 7/11/2019 (al) với số tiền 410.000.000 đồng chưa đủ giá trị chứng minh vì không thỏa thuộc tính của chứng cứ theo quy định tại Điều 93, khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Về tính hợp pháp và có căn cứ của Giấy mượn tiền ngày 6/9/2020 (al). Kết luận giám định thể hiện chữ ký và chữ viết của bà C tại mục người nhận tiền đối với số tiền 400.000.000 đồng. Tuy bà C không thừa nhận nội dung, chữ ký và chữ viết họ tên đã được giám định nhưng lại cung cấp bản viết tay của bà V thể hiện số tiền do bà C còn nợ là 409.000.000 đồng và thừa nhận số tiền nợ vay của các khoản nợ trước đó.

Tòa án đã yêu cầu bà C và bà V cung cấp chứng cứ thể hiện giao dịch hụi do bà V làm chủ hụi, bà C là hụi viên nhưng các đương sự không cung cấp chứng cứ đã được các bên thừa nhận quan hệ giao dịch hụi trước khi phát sinh tranh chấp. Do vậy, xét tính liên quan của Giấy mượn tiền ngày 6/9/2020 (al) với số tiền 400.000.000 đồng, tờ ghi viết tay của bà V thể hiện số tiền 409.000.000 đồng

và số tiền làm tròn 410.000.000 đồng, lời thừa nhận của bà C về nghĩa vụ trả nợ tiền. Xác định, tại thời điểm ngày 06/9/2020 (al), bà V là bên có quyền, bà C là bên có nghĩa vụ trả tổng cộng số tiền tính theo tờ tập học sinh có ghi tiêu đề *Cô C*, số tiền ban đầu phát sinh từ tháng 01/2020 là 210.000.000 đồng đến tháng 10/2020 thành tiền 410.000.000 đồng (làm tròn) là vượt quá lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Xét nghĩa vụ trả lãi trên số tiền vốn 210.000.000 đồng, phát sinh nghĩa vụ thanh toán từ tháng 01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm tháng 4/2023 là 39 tháng, với lãi suất điều chỉnh 20%/năm tương ứng 1,66%/tháng thành tiền lãi bằng 135.954.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi bà C phải trả cho bà V số tiền 345.954.000 đồng.

Bà C trình bày đã trả được 190.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ hợp pháp để chứng minh cũng như không được bà V thừa nhận nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở cấn trừ số tiền theo nghĩa vụ bà C phải trả cho bà V.

[3] Về chi giám định trong giai đoạn sơ thẩm số tiền 2.400.000 đồng, tuy cấp sơ thẩm có nhận định bà C phải nộp để trả lại cho bà V nhưng phần quyết định không thể hiện nên cấp phúc thẩm sửa phần quyết định của án sơ thẩm để bổ sung nghĩa vụ phải chịu chi phí giám định trong giai đoạn sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại trên cơ sở số tiền theo nghĩa vụ bà C phải trả cho bà V và số tiền bà V không được chấp nhận. Cụ thể:

Bà C phải chịu 345.954.000 đồng x 5% = 17.297.700 đồng.

Bà V phải chịu án phí trên số tiền theo yêu cầu không được chấp nhận: 810.000.000 đồng - 345.954.000 đồng = 464.046.000 đồng. Vậy, án phí bà V phải chịu là 20.000.000 đồng + 64.046.000 đồng x 4% = 22.561.800 đồng (số tròn) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 18.150.000đ theo Biên lai thu tiền số 0003644 ngày 22/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L nên còn phải nộp tiếp 4.411.800 đồng.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Với nhận định trên, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Không chấp nhận quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trịnh Thị C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DSST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng V.

Buộc bà Trịnh Thị C phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Hoàng V số tiền vốn, lãi tổng cộng 345.954.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

2. Về chi phí giám định trong giai đoạn sơ thẩm: Buộc bà Trịnh Thị C phải nộp 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Hoàng V.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trịnh Thị C phải chịu 17.297.700 đồng (mười bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Hoàng V phải chịu 22.561.800 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 18.150.000đ theo Biên lai thu tiền số 0003644 ngày 22/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L nên còn phải nộp tiếp 4.411.800 đồng (bốn triệu bốn trăm mười một nghìn tám trăm đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị C số tiền ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004962 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà C phải chịu.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Triệu Hữu

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H. L;
- VKSND H. L;
- CCTHADS H. L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.